

KINH NGHIỆM ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

(Tiếp theo kì trước)

NGUYỄN QUANG KÍNH

3. Về hệ thống các trường đào tạo giáo viên

Ở Pháp, từ năm 1989, các trường sư phạm vốn có từ lâu và giàu truyền thống¹ bắt đầu được thay thế bằng các học viện đại học đào tạo giáo viên (GV) (IUFM). Mỗi đơn vị hành chính giáo dục cấp vùng, có một IUFM làm nhiệm vụ đào tạo GV tiểu học, GV phổ thông (trung học cơ sở, trung học phổ thông: tổng hợp, kĩ thuật hoặc dạy nghề) cũng như đào tạo các cố vấn sư phạm. Đến năm 2008, các IUFM lại được chuyển thành các trường thành viên thuộc các đại học đa lĩnh vực. Đáng lưu ý là, kế hoạch, chương trình đào tạo GV cho các trường thành viên này đều theo quy định của chính phủ. [6, Viện SP]

Ở Đức, đào tạo GV thuộc trách nhiệm của các bang và có sự khác nhau giữa các bang. Để có một sự thống nhất trong phạm vi toàn liên bang, bảo đảm việc công nhận lẫn nhau trong đào tạo GV giữa các bang, các bộ trưởng giáo dục và văn hoá của các bang có những thỏa thuận (mang tính nguyên tắc) và thường xuyên được rà soát. Trước đây, GV các trường phổ thông ở Đức được đào tạo trong các trường đại học sư phạm, từ những năm 1980 trở lại đây, tại hầu hết các bang, các trường đại học sư phạm được tích hợp vào các đại học đa lĩnh vực. Còn một số ít bang (như Baden-Württemberg) đến nay vẫn tồn tại các trường sư phạm độc lập nhưng chỉ đào tạo các loại hình GV cho các trường tiểu học và THCS [5, Viện SP]

Do thỏa thuận theo tiến trình Bologna, nhằm xây dựng một không gian đại học châu Âu, cả Pháp và Đức đều cải cách việc đào tạo GV theo hai trình độ cử nhân (BA) và thạc sĩ (MA). Đồng thời, Đức cũng như Pháp, thực hiện chế độ tuyển dụng GV tập sự, sau đó đào tạo tiếp nhằm bảo đảm chuẩn mực trong nghề giáo. Điều này vừa tăng thêm tính hấp dẫn của các cơ sở đào tạo GV (khi được tuyển vào giai đoạn đào tạo tập sự, sinh viên được hưởng lương) đồng thời giảm bớt khoảng cách cung cầu trong đào tạo nhân lực cho ngành giáo dục (khi tuyển người làm GV tập sự buộc phải tính toán đến nhu cầu nhân lực của ngành). [5-6, Viện SP]

Ở Nhật Bản, đào tạo sư phạm dựa trên "hệ thống mở", nghĩa là tất cả các trường đại học đều có thể ban hành những chứng chỉ giảng dạy nếu đáp ứng đủ các yêu cầu của chính phủ đối với một tổ chức đào tạo GV. Các yêu cầu của chính phủ gồm: (i) Muốn mở các khóa đào tạo sư phạm, trường đại học phải được bộ giáo

dục chấp nhận. (ii) Hàng năm, mỗi trường đại học tham gia đào tạo sư phạm phải làm đơn đệ trình bộ giáo dục theo mẫu bao gồm môn học, giáo trình, chất lượng của giảng viên, điều lệ của trường, v.v... dựa trên loại hình và cấp bậc của bằng cấp mà họ đưa ra. (iv) Hội đồng công nhận (kiểm định) khóa đào tạo sư phạm của bộ giáo dục kiểm tra các đơn đăng kí và cấp chứng nhận nếu chúng được thông qua. Hiện tại, Nhật Bản có 48 trường đại học công lập sử dụng các khóa đào tạo sư phạm (bên cạnh đó, rất nhiều trường đại học dân lập cũng mở khóa học này). [3, Norio và Ryuichi]

Ở Hàn Quốc, GV tiểu học được đào tạo ở 12 cơ sở đào tạo GV quốc gia và ở Trường Đại học Ewha (chỉ dành cho sinh viên nữ, trường tư duy nhất có đào tạo GV tiểu học). GV trung học (trung học cơ sở và trung học phổ thông) được đào tạo tại các trường sư phạm của 13 trường đại học quốc gia đa ngành, 23 trường đại học tư và 128 khoa sư phạm đào tạo sau đại học (trong các đại học đa ngành). Một trong những đặc trưng quan trọng của hệ thống đào tạo GV của Hàn Quốc là chịu sự quản lí chặt chẽ của nhà nước. Điều này làm nảy sinh một nghịch lí: một mặt, Hàn Quốc muốn phát triển một nền giáo dục thích ứng tốt với thời đại toàn cầu hóa, mặt khác lại tăng cường tính chất chỉ huy, quản lí tập trung trong quản lí hệ thống giáo dục. [2, Bùi Mạnh Hùng]

Cách thức tuyển sinh của các trường sư phạm ở Hàn Quốc, về căn bản, cũng tương tự như tuyển sinh đại học nói chung. Các thí sinh được đánh giá dựa vào kì thi tuyển sinh quốc gia để kiểm tra năng lực học thuật (tương tự như SAT của Mỹ) (tỉ trọng điểm là 50%), điểm trung bình của các năm học trung học phổ thông (40%), tính cách và năng khiếu thích hợp với nghề dạy học (5%), phỏng vấn (5%). Do nghề giáo là một trong những nghề được yêu thích nhất ở Hàn Quốc nên vào học các trường sư phạm rất khó. Theo *Brief understanding Korea educational policy* (trang 147) thì sinh viên vào học đại học sư phạm tiểu học thuộc vào nhóm 5% số học sinh phổ thông giỏi nhất. [2, Bùi Mạnh Hùng]

Ở Trung Quốc, số trường sư phạm là 141, trong đó đại học sư phạm là 37, còn lại là cao đẳng sư phạm, sư phạm chuyên khoa và trung học sư phạm. Mặc dù mang tên sư phạm, nhưng trong quá trình cải cách, một số trường đã trở thành trường đa ngành, đa lĩnh vực. Bên cạnh đó, có hệ thống học viện giáo dục gồm học viện hành chính giáo dục quốc gia cao cấp, các học viện giáo dục cấp tỉnh, các học viện giáo dục cấp thành phố thuộc vùng, các trường bồi dưỡng GV cấp huyện. Hệ thống trường sư phạm chủ yếu phụ trách đào tạo GV

¹ Trường Sư phạm Paris là trường đào tạo GV đầu tiên, tiền thân của Trường Đại học Sư phạm (ENS) mà ngày nay là bốn trường đào tạo khoa học nổi tiếng của Pháp là ENS Paris, ENS Cachan, ENS Lyon và ENS LSH Lyon. [6, Viện SP]



mới trước khi bước vào nghề dạy học. Hệ thống học viện giáo dục phụ trách việc giáo dục tiếp tục cho GV và cán bộ giáo dục tại chức. Về quản lí, trong các đại học sư phạm, có một số trực thuộc bộ giáo dục, số còn lại trực thuộc các tỉnh; trong các trường cao đẳng sư phạm, một số trực thuộc các tỉnh, số còn lại trực thuộc thành phố cấp vùng; trong các trường trung cấp sư phạm, có trường thuộc tỉnh, có trường thuộc thành phố cấp vùng, đa số còn lại trực thuộc huyện thị. Với hệ thống học viện giáo dục thì mỗi tỉnh và mỗi thành phố cấp vùng đều có một học viện giáo dục trực thuộc, mỗi huyện đều có trường bồi dưỡng GV. Gần đây, hệ thống trường giáo dục có sự thay đổi, các học viện giáo dục cấp thành phố thuộc vùng đều lần lượt sáp nhập vào các học viện của địa phương. [4, Bùi Đức Thiệp]

Các cơ sở đào tạo GV ở Malaysia, một phần thuộc sự quản lí của bộ giáo dục, một phần thuộc bộ giáo dục đại học. Số cơ sở đào tạo GV thuộc bộ giáo dục là 27, được gọi chung là các viện giáo dục GV (Institut Pendidikan Guru, theo tiếng Bahasa Malaysia, viết tắt là IPG)². Các IPG được phân bố trên khắp lãnh thổ. Phần thuộc BDH, gồm các khoa giáo dục trong các trường đại học (hiện có 7 khoa). *Riêng Đại học Pendidikan Sultan Idris thì tập trung làm nhiệm vụ đào tạo GV trung học cho cả nước.* Hiện nay, các khoa giáo dục của các trường đại học chỉ giới hạn việc đào tạo nhân lực cho ngành giáo dục (trong đó có GV) ở một số chuyên ngành mà trường có đủ điều kiện hoặc có thế mạnh (như tập hợp được các giáo sư có uy tín thuộc chuyên ngành). Xu hướng chung của các khoa này là dành ưu tiên cho các chương trình đào tạo ở trình độ thạc sĩ và tiến sĩ. Có một điều đáng lưu ý là, trong hệ thống các đại học ở Malaysia hiện có một *hội đồng các trường khoa giáo dục*, họp định kì hàng tháng để trao đổi kinh nghiệm hoặc tiến hành các hội thảo về các vấn đề có liên quan. Trong ngành giáo dục Malaysia, vẫn đang còn một lượng GV chưa có bằng đại học. Các GV này có thể học những học phần còn thiếu để thi lấy bằng đại học. Như vậy, *việc đào tạo trong khi hành nghề (ở ta gọi là bồi dưỡng chuẩn hóa) do trường đại học đảm nhiệm.* [8, N.Q.Kinh]

Qua các thông tin được trình bày tóm tắt ở trên về hệ thống các trường đào tạo GV, nổi lên một số điểm chung: (i) Ở các nước được khảo sát, chính phủ đều quản lí chặt chẽ việc đào tạo GV, đều đặt các trường đào tạo GV vào “trọng điểm phát triển trong công tác giáo dục” như quan điểm của UNESCO và ILO trong Khuyến cáo về vị thế nhà giáo 1966 [1, UNESCO/ILO, Điều 28]; (ii) Chính phủ quản lí việc đào tạo GV theo một trong hai phương thức: hoặc *khép kín* trong các cơ sở đào tạo do chính phủ mở ra nghĩa là *chỉ giao cho các trường công lập* thực hiện, hoặc kiểm soát chặt chẽ bằng các quy định về chuẩn

mức đồng thời mở rộng việc đào tạo GV, chấp nhận để các trường tư tham gia; (iii) Trên thực tế, có xu thế các trường sư phạm đào tạo GV trung học hoặc chuyển hóa thành đại học đa ngành/ đa lĩnh vực hoặc gia nhập đại học đa lĩnh vực với tư cách một trường thành viên nhưng ở một số nước, các trường đào tạo GV tiểu học vẫn còn tồn tại với tư cách là các trường đơn ngành; (iv) Trừ Trung Quốc, có một hệ thống trường dành riêng chuyên làm nhiệm vụ bồi dưỡng/ đào tạo bổ túc cho GV, còn tất cả các nước khác trong phạm vi được khảo sát, đều xem việc bồi dưỡng/ đào tạo bổ túc cho GV là nhiệm vụ của trường đào tạo GV.

4. Về đãi ngộ đối với GV

Về tiền lương của nhà giáo, trong Khuyến cáo của UNESCO/ILO có nêu: “Trong số những nhân tố khác nhau ảnh hưởng đến vị thế của nhà giáo, tiền lương có tầm quan trọng đặc biệt, bởi vì trong những điều kiện của thế giới hiện tại, những nhân tố khác, như địa vị hoặc lòng kính trọng dành cho nhà giáo và mức độ đánh giá cao đối với chức năng mà nhà giáo đảm nhiệm đều phụ thuộc phần lớn, cũng như trong các nghề có thể so sánh khác, vào thứ hạng kinh tế của họ.” [UNESCO/ILO, Điều 114] Như thế, *tiền lương dành cho nhà giáo, ngoài chức năng bảo đảm đời sống (thỏa mãn nhu cầu tồn tại của nhà giáo) còn là thước đo thể hiện sự đánh giá cao - thấp của xã hội (trong trường hợp phổ biến, đại diện là nhà nước - người chi trả lương) đối với nhà giáo và nghề dạy học.* Trong tất cả các nước thuộc phạm vi khảo sát, chính phủ đều dành cho nhà giáo (là GV các trường phổ thông) sự đãi ngộ có tính ưu tiên.

Ở Malaysia thang/ bảng lương dành cho GV như sau:

	Cấp	Lương tối thiểu/ tháng	Lương tối đa/ tháng	Tăng hằng năm	Thời hạn chuyển cấp
1	DG41	1916,31	6130,59	225,00	8 năm
2	DG44	3370,78	6372,54	250,00	8 năm
3	DG48	4921,15	7417,69	270,00	6 năm
4	DG52	5537,53	8091,80	290,00	3 năm
5	DG54	5839,43	8612,34	320,00	

Đơn vị: RM (Ringit Malaysia), 1 RM = 0,33 USD

Tuy không có điều kiện tìm hiểu để biết đối tượng áp dụng của mỗi thang lương cũng như cách thức dịch chuyển giữa các bậc trong một thang lương cũng như từ thang này sang thang khác, song có thể khẳng định hai điều: *Thứ nhất*, ngay như mới vào nghề, với mức lương tối thiểu, 1916.31 RM/tháng (vào khoảng 638.33 USD), người GV đã có mức sống trung bình³; *Thứ hai*, với cách tăng lương hằng năm, ở mức

³ Xin dẫn ra vài ví dụ về sức mua của đồng Ringit Malaysia: trong tuần lễ nhóm nghiên cứu đi thăm Malaysia từ 1 đến 7-12-2012, tiền thuê một phòng đôi tại khách sạn Fortuna ở trung tâm Kuala Lumpur là 75 RM/đêm, giá một bát mì tôm tươi ở tiệm ăn nấu theo kiểu Thái là 7 RM, giá một xuất ăn trưa trong nhà ăn của trường đại học chừng 5 RM.

² Tất cả các cơ sở đào tạo GV đều gọi là Institut Pendidikan Guru (theo tiếng Bahasa Malaysia), đặt ở địa phương nào thì ghi tên địa phương đó, ví dụ: IPG Kumpus Perlis, IPG Kumpus Pulau Pinang...

225 RM thì sau 5 năm dạy học, người GV hưởng mức lương tối thiểu nói trên đã được trả gần 1000 USD/tháng. [8, N.Q.Kính]

Ở Nhật Bản, với nỗ lực cải thiện triệt để lương cho GV, “Luật đảm bảo đội ngũ cán bộ giáo dục có trình độ cao” đưa ra biện pháp tăng lương tạo một dấu ấn thực sự đáng ghi nhớ nhằm nâng cao trình độ đội ngũ GV. Cụ thể, theo quy định của luật này, lương của GV được xem xét, điều chỉnh trong khoảng 3 năm (1974-1978), kết quả là lương của GV tăng lên 30% và cao hơn lương công chức nói chung. Đến năm 2003, lương GV ở Tokyo như sau:

Loại GV	Trình độ giáo dục	Lương tháng
GV	Thạc sĩ	199.000 Yên
	Tốt nghiệp đại học	181.100 Yên
Trợ giảng	Thạc sĩ	188.600 Yên
	Tốt nghiệp đại học	169.500 Yên

Tiếp theo những tiến bộ trong dịch vụ về điều kiện cho GV, hình ảnh truyền thống về nghề dạy học như một nghề được trả lương thấp đã hoàn toàn bị xoá bỏ, sự cạnh tranh trong cuộc thi tuyển GV ngày càng tăng nhanh. Vào thời điểm hiện tại, số lượng đơn xin việc vào ngành dạy học ngày một gia tăng nhờ những cải tiến trong môi trường lao động, và lực lượng GV tiềm năng có khi còn vượt qua cả nhu cầu. [3, N.Kato, R.Sugiyama]

Tại Trung Quốc, từ năm 1993, mức lương của GV tiểu học, trung học do hai bộ phận hợp thành: lương cố định (chiếm 70%) và phụ cấp (30%). Các yếu tố cơ bản để xác định chức danh công chức và GV tiểu học, trung học là thống nhất, do đó trình độ đào tạo, số năm công tác, cấp bậc chức vụ hành chính và kĩ thuật là căn cứ chủ yếu để quyết định thu nhập lương của cá nhân. Nhìn chung, lương của GV và lương của công chức đều do ngân sách nhà nước cấp, nhưng chính sách ưu đãi đối với GV tiểu học, trung học vượt trội hơn công chức nhà nước, ví dụ: GV được lĩnh 100% lương trong kì nghỉ hè, nghỉ đông và sau khi về hưu vẫn lĩnh 100% lương, ngoài ra còn có 10% phụ cấp lương đặc biệt, 5% hỗ trợ mua nhà và được chăm sóc y tế... [4, B.Đ.Thiệp]

Lương GV ở Đức thuộc vào nhóm cao hàng đầu thế giới. So sánh về lương GV của các nước OECD năm 2006 cho thấy, lương GV của Đức đứng hàng thứ 3 khi mới ra trường (sau Luxemburg và Thụy Sĩ), và đứng hàng thứ 4 sau 15 năm trong nhóm OECD và cao hơn mức lương trung bình của các nước OECD khoảng 30-40%. Trong đó cần lưu ý rằng giá sinh hoạt ở các nước như Đan Mạch, Anh, Thụy Điển, Pháp cao hơn ở Đức từ 10-20%, trong đó lương GV của các nước này thấp hơn ở Đức từ 15-40%. Ví dụ: lương GV THCS của Đức khoảng 37.000

EURO/năm khi mới ra trường và khoảng 45.000 EURO/năm sau 15 năm (chưa trừ thuế và bảo hiểm). Việc tăng lương GV chủ yếu dựa vào năm công tác. Ở Đức không phân bậc chức danh GV phổ thông như một số nước khác. [5, Viện SP]

5. Kết luận

Như đã trình bày ở phần mở đầu, các đặc trưng chủ yếu của mô hình đào tạo GV không chỉ gồm hệ thống các trường đào tạo, bồi dưỡng GV và quy trình đào tạo, bồi dưỡng GV (cốt lõi là chương trình dạy và học) mà còn cần xem xét đến chính sách tuyển dụng và đãi ngộ đối với GV. Liên quan chặt chẽ đến việc xác lập, duy trì, phát triển mô hình đào tạo, bồi dưỡng GV là quan điểm/ quan niệm của xã hội và nhà cầm quyền đối với người thầy và nghề thầy. Để xác lập hay thay đổi một mô hình đào tạo, bồi dưỡng GV nhất thiết phải xây dựng hay điều chỉnh đồng bộ tất cả các nhân tố đó.

Đánh giá chung về mô hình đào tạo GV đang được áp dụng, các nhà giáo dục ở phần lớn các nước đều chưa thỏa mãn với các kết quả đạt được. Họ quan ngại về mô hình đào tạo GV hiện có không chỉ nhờ mổ xẻ để thấy tình trạng chưa hợp lí của mô hình ấy mà, quan trọng hơn, vì họ nhận thức rằng khuyết tật của mô hình đào tạo GV chính là nguyên nhân sâu xa dẫn đến những kết quả giáo dục còn hạn chế hoặc yếu kém ở nhà trường phổ thông. Pháp và Đức đều bị sốc vì kết quả không cao so với các nước khác trong OECD theo đánh giá kết quả kiểm tra PISA⁴ và cả hai nước, đồng thời đáp ứng yêu cầu thực hiện tiến trình Bologna, đều tìm cách thay đổi mô hình đào tạo GV, xem đó là giải pháp khắc phục yếu kém ở giáo dục phổ thông. Còn các nước được xếp ở thứ bậc cao trong các kì kiểm tra PISA, Hàn Quốc là một ví dụ, thì cho rằng thành công là do có đội ngũ GV được đào tạo tốt. Đây là điều cần được đặc biệt lưu ý khi thực hiện công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam. Với kết quả tổng hợp các khảo sát về mô hình đào tạo ở Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Pháp, Đức và Malaysia, hy vọng các nhà hoạch định chính sách giáo dục ở Việt Nam sẽ tham khảo, rút ra những điều nên làm để đổi mới mô hình đào tạo GV, hay nói một cách quả quyết là thực hiện một cuộc cải cách đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng GV.

⁴ PISA (Programme for International Student Assessment) là Chương trình quốc tế đánh giá thành tích học sinh. Các nghiên cứu PISA được tiến hành kể từ năm 2000 cứ ba năm một lần. Người ta nghiên cứu thành tích của học sinh 15 tuổi (tuổi kết thúc giáo dục phổ cập ở đa số các nước). Trong các bài kiểm tra của PISA, tri thức trong chương trình giảng dạy không phải là điều chính yếu mà là khả năng vận dụng tri thức vào thực tiễn. Ba nghiên cứu PISA đầu tiên có trọng tâm đánh giá khác nhau: khả năng đọc trong PISA 2000, toán học trong PISA 2003 và khoa học tự nhiên trong PISA 2006. Loạt thứ hai các nghiên cứu sẽ được thực hiện trong các năm 2009 (khả năng đọc), 2012 (toán) và 2015 (khoa học tự nhiên). Tham gia vào PISA 2006 có 57 nước và cho đến nay đã có sự tham gia của trên 9 triệu học sinh. [Chú thích theo Viện SP]



TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. ILO/UNESCO, *Khuyến nghị của về vị thế nhà giáo* (1966), Nguyễn Quang Kính và Phạm Đỗ Nhật Tiến dịch sang tiếng Việt, in trong cuốn *Vị thế nhà giáo*, NXB Giáo Dục Việt Nam.
- 2. Bùi Mạnh Hùng, *Giáo dục và đào tạo GV ở Hàn Quốc*.
- 3. Norio Kato và Ryuichi Sugiyama, *Giáo dục và đào tạo GV tại Nhật Bản Tài liệu của Dự án Phát triển GV phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp*, Bộ GD-ĐT.
- 4. Bùi Đức Thiệp, *Đào tạo GV ở CHDCND Trung Hoa và những đề xuất đổi mới đào tạo GV ở Việt Nam*.
- 5. Viện Sư phạm, Đại học Sư phạm Hà Nội; *Đào tạo GV ở CHLB Đức và những khuyến nghị cho việc cải cách đào tạo GV ở Việt Nam*.
- 6. Viện Sư phạm, Đại học Sư phạm Hà Nội, *Một số vấn đề đào tạo GV ở Pháp*.
- 7. Nhóm tác giả Malaysia (Rajendran Nagappan Nagendralingan Ratnavadivel, Othman Lebar Maria

Salih, Mohd Hassan AbdullahMohd Nasir Masran, Mohd Nazri Md Saad, Nor Azmi Mostafa - E-mail: nsrajendran@hotmail.com), *Đào tạo GV ở Malaysia: Một số thách thức lớn và triển vọng*.

8. Nguyễn Quang Kính, *Báo cáo về đào tạo GV ở Malaysia*, Tài liệu của Đề tài 01/2010.

SUMMARY

The author has briefly summarized some materials that record experiences of teacher training in South Korea, Japan, China, Germany and Malaysia, the ones with outstanding achievements in education and strong relations with Vietnam. The information is arranged by four main topics: (i) perceptions of the society and authorities on teachers and teaching profession; (ii) teacher training programs; (iii) teacher training institutions; and (iv) recruitment and remuneration policies for teachers. Also, the author has made some comments on the current teacher training system in our country.

HỆ THỐNG TIÊU CHÍ XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP... (Tiếp theo trang 38)

- Tỉ lệ hộ gia đình có 3 công trình hợp vệ sinh (nước sạch, nhà tắm, nhà tiêu);
- Tỉ lệ thôn/bản/tổ dân phố thu gom và xử lí nước thải, rác thải đúng quy định;
- Tỉ lệ thôn/bản/tổ dân phố có môi trường cảnh quan sạch, đẹp.

Xây dựng XHHT bền vững ở xã/phường/thị trấn là nền móng quan trọng cho công cuộc xây dựng XHHT trên phạm vi toàn quốc theo chủ trương của Đảng và Nhà nước. Hệ thống tiêu chí xây dựng XHHT ở xã/phường/thị trấn vừa là công cụ quản lí, chỉ đạo hữu hiệu đối với quá trình xây dựng XHHT trên cả nước, vừa giúp từng địa phương nhận thức rõ những thành tựu, hạn chế của mình trong công tác xây dựng XHHT, từ đó hoạch định những phương hướng phát triển phù hợp trong các giai đoạn tiếp theo.

Bình, Hà Nội, Quảng Ninh, Kỉ yếu hội thảo, 8/2013.

6. Hội Khuyến học Việt Nam (2013), *Dự thảo bộ tiêu chí công nhận "Xã, phường, thị trấn hoàn thành xây dựng xã hội học tập"* của Hội Khuyến học, Kỉ yếu hội thảo, 8/2013.

7. Thủ tướng Chính phủ, *Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới*, theo quyết định số 491/QĐ-TTg, ngày 14-06-2010, và được sửa đổi theo Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20-02-2013.

8. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020*, theo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 9/1/2013.

9. UNESCO Institute for Lifelong Learning (UIL) (2012), *Bộ tiêu chí, chỉ số đánh giá Thành phố học tập của UNESCO (GLCN Index)*, dự thảo.

SUMMARY

The article has touched upon criteria for building a learning society at commune and township levels. First of all, the author presented the foundations to determine these criteria. Then, she introduced criteria for building a learning society at grassroots level including three basic areas: 1/ enabling conditions for building a learning society, 2/ learning outcomes of lifelong learning and building a learning society, 3/ impact of building a learning society. These criteria are aimed to provide authorities a monitoring instrument to keep track of the process of building a learning society at grassroots level, contributing to the realization of an overall objective of building a learning society in our country.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Bertelsmann Stiftung (2010), *Bộ chỉ số học tập suốt đời của Châu Âu (European Lifelong Learning Index – ELLI)*.
- 2. Bộ Nội vụ (2012), *Bộ Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)*, theo Quyết định số 1294/QĐ-BNV, ngày 03-12-2012.
- 3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2011), *Tiêu chuẩn công nhận "Gia đình văn hóa"*, theo Thông tư số 12/2011/TT-BVHTTDL ngày 10/10/2011.
- 4. Canadian Council on Learning (CCL) (2006), *Bộ chỉ số học tập tổng hợp của Canada (Composite Learning Index – CLI)*.
- 5. Hội Khuyến học Việt Nam (2013), *Các bộ tiêu chí công nhận "Xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp hoàn thành xây dựng xã hội học tập"* của Thanh Hóa, Thái